MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	13 - 26
8.	Phụ lục	27

****

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000955 ngày 22 tháng 4 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Thay đổi lần thứ 01 ngày 05 tháng 06 năm 2002, lần thứ 02 ngày 13 tháng 02 năm 2003, lần thứ 04 ngày 25 tháng 5 năm 2006, lần thứ 06 ngày 26 tháng 09 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ.
- Thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 02 năm 2004 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Thay đổi lần thứ 05 ngày 05 tháng 5 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ và thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 244.305.960.000 VND

Trong đó:

Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	20.000.000.000	8,19
Các cổ đông khác	224.305.960.000	91,81
Cộng	**244.305.960.000**	**100,00**

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là TPC.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84 – 8) 39 737 277 - 39 737 278
Fax : (84 – 8) 39 737 279 - 39 737 276
E-mail : daihungplastic@hcm.vnn.vn
Mã số thuế : 0302760102

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán bao bì nhựa bao bì hạt nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải); sản xuất chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở); mua bán sản phẩm nhựa nguyên liệu nhựa bột màu, máy móc thiết bi và phụ tùng ngành công nông lâm ngư nghiệp.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Doanh thu năm nay tăng 74.525.169.096 VND tương đương 19 % so với năm trước chủ yếu là do số lượng tiêu thụ và giá bán đều gia tăng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của giá vốn hàng hóa mua vào tăng trên 50% và chi phí hoa hồng bán hàng tăng làm cho lợi nhuận trước thuế năm nay giảm 60.725.713.931 VND tương đương 98 % so với năm trước.

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 205.460.000.000 VND lên 244.305.960.000 VND và mua lại 2.500.000 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 26).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Trung Cang	Chủ tịch	11 tháng 8 năm 2007	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Tôn Hồng Minh	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Ông Phạm Văn Mẹo	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Đào Thanh Tuyền	Thành viên	10 tháng 9 năm 2008	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hòa	Trưởng ban	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Lê Thị Mỹ Ngọc	Ủy viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Lê Thị Minh Trí	Ủy viên	11 tháng 8 năm 2007	-

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hùng	11 tháng 8 năm 2007	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0175/2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2011, từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính ; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh số VIII.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ. Theo đó, khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn là 3.388.541.428 VND (số đầu năm là 2.254.791.200 VND) được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì được kết chuyển vào thu nhập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0090/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**206.570.925.455**	**216.433.902.059**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**22.007.960.852**	**26.904.261.454**
1. Tiền	111		9.007.960.852	20.404.261.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	6.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**27.790.245.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	27.790.245.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157.957.640.174**	**152.493.985.909**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	157.686.699.018	153.301.600.426
2. Trả trước cho người bán	132		80.000.000	123.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	960.896.643	2.390.116.333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(769.955.487)	(3.320.730.850)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9.163.854.015**	-
1. Hàng tồn kho	141	V.5	9.163.854.015	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.441.470.415**	**9.245.409.697**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	22.795.410
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.217.988.407	6.274.790.984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	1.794.642.008	114.048.153
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	428.840.000	2.833.775.150

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**86.564.613.675**	**91.267.108.756**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.599.611.115**	**3.237.085.807,00**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.599.611.115	3.237.085.807,00
Nguyên giá	*222*		*6.235.128.751*	*6.235.128.751*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.635.517.636)*	*(2.998.042.944)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*164.800.000*	*164.800.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(164.800.000)*	*(164.800.000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**83.546.631.400**	**87.997.538.949**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	17.500.000.000	19.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	33.594.447.615	31.844.447.615
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(12.547.816.215)	(8.446.908.666)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**418.371.160**	**32.484.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	418.371.160	32.484.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**293.135.539.130**	**307.701.010.815**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**17.123.266.817**	**4.537.076.683**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.573.278.887**	**4.018.254.419**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	5.679.600.000	-
2. Phải trả người bán	312	V.15	8.507.382.443	244.898.484
3. Người mua trả tiền trước	313		-	1.128.929.881
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	623.034.792	2.339.593.602
5. Phải trả người lao động	315		224.280	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.678.690.890	206.118.404
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		84.346.482	98.714.048
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**549.987.930**	**518.822.264**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.18	549.987.930	518.822.264
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**276.012.272.313**	**303.163.934.132,08**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**276.012.272.313**	**303.163.934.132**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	244.305.960.000	205.460.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	86.242.518.451	125.088.478.451
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.19	(40.632.476.860)	(10.285.954.920)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.19	3.388.541.428	2.254.791.200
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19	(17.292.270.706)	(19.353.380.599)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**293.135.539.130**	**307.701.010.815**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		441,583.19	1,083,338.18
	Euro (EUR)		19.06	19.06
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Nguyễn Văn Trình	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	457.675.994.387	383.150.825.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.016.707.712	383.868.624
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	456.659.286.675	382.766.956.667
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	437.035.099.154	308.627.885.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.624.187.521	74.139.071.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.016.895.786	6.759.178.822
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.632.666.609	1.906.146.921
Trong đó: chi phí lãi vay	23		553.462.582	936.505.110
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	12.078.442.901	6.667.437.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.065.612.146	10.356.750.176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(135.638.349)	61.967.915.107
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.145.644.707	404.333.514
12. Chi phí khác	32	VI.8	590.455	637.118.787
13. Lợi nhuận khác	40		1.145.054.252	(232.785.273)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.009.415.903	61.735.129.834
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	(665.806.830)	665.806.830
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	(385.887.160)	2.068.757.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.061.109.893	59.000.566.004
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Nguyễn Văn Trình	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*1.009.415.903*	*61.735.129.834*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8	637.474.692	682.654.051
- Các khoản dự phòng	03	V.4,V.12	1.550.132.186	(32.283.316.343)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(5.638.211.363)	28.881.828.074
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	553.462.582	936.505.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(1.887.726.000)*	*59.952.800.726*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.195.286.619)	(20.353.898.284)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.163.854.015)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		8.875.692.819	(6.988.568.614)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		22.795.410	24.225.760
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(553.462.582)	(936.505.110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16	(1.299.795.855)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(2.454.935.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(15.201.636.842)*	*29.243.119.328*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	310.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(98.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.790.245.000	70.209.755.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.11	350.000.000	18.271.169.940
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.3,VI.3	6.711.477.053	800.872.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*34.851.722.053*	*(8.408.202.664)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.19	(30.346.521.940)	(1.469.344.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14	73.985.779.100	50.110.199.823
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14	(68.445.860.599)	(73.506.287.073)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19	(3.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(24.810.103.439)***	***(24.865.431.250)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(5.160.018.228)**	**(4.030.514.586)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**26.904.261.454**	**30.636.259.205**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		263.717.626	298.516.835
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**22.007.960.852**	**26.904.261.454**

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Nguyễn Văn Trình	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán bao bì nhựa bao bì hạt nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải).

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 38 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 39 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Doanh thu năm nay tăng 74.525.169.096 VND tương đương 19 % so với năm trước chủ yếu là do số lượng tiêu thụ và giá bán đều gia tăng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của giá vốn hàng hóa mua vào tăng trên 50% và chi phí hoa hồng bán hàng tăng làm cho lợi nhuận trước thuế năm nay giảm 60.725.713.931 VND tương đương 98 % so với năm trước.

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 205.460.000.000 VND lên 244.305.960.000 VND và mua lại 2.500.000 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao

động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.801 VND/USD
31/12/2010 : 18.932 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	24.047.648	1.148.179
Tiền gửi ngân hàng	8.983.913.204	20.403.113.275
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	6.500.000.000
Cộng	**22.007.960.852**	**26.904.261.454**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng nước ngoài	61.139.173.271	66.365.306.584
Các khách hàng trong nước	96.547.525.747	86.936.293.842
Cộng	**157.686.699.018**	**153.301.600.426**

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền cho mượn	473.346.443	829.300.443
Lãi dự thu	487.550.200	1.560.815.890
Cộng	**960.896.643**	**2.390.116.333**

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán dưới 01 năm của khoản công nợ phải thu khách hàng nước ngoài. Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	3.320.730.850
Hoàn nhập dự phòng	(2.550.775.363)
Số cuối năm	**769.955.487**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	7.971.129.280	-
Hàng hóa	1.192.724.735	-
Số cuối năm	**9.163.854.015**	-

6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.680.593.745	-
Thuế nhà thầu nộp thừa	114.048.263	114.048.153
Cộng	**1.794.642.008**	**114.048.153**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	428.840.000	378.840.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.454.935.150
Cộng	**428.840.000**	**2.833.775.150**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	284.909.134	724.683.424	5.146.923.311	78.612.882	6.235.128.751
Số cuối năm	**284.909.134**	**724.683.424**	**5.146.923.311**	**78.612.882**	**6.235.128.751**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	120.220.952	724.683.424	48.200.588	78.612.882	971.717.846
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	161.393.012	724.683.424	2.033.353.626	78.612.882	2.998.042.944
Tăng trong năm	16.468.824	-	621.005.868	-	637.474.692
Số cuối năm	**177.861.836**	**724.683.424**	**2.654.359.494**	**78.612.882**	**3.635.517.636**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	123.516.122	-	3.113.569.685	-	3.237.085.807
Số cuối năm	**107.047.298**	**-**	**2.492.563.817**	**-**	**2.599.611.115**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

9. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH TĐH.
Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 5002000837 ngày 28 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TĐH 45.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh [a]	17.500	17.500.000.000	17.500	17.500.000.000
Công ty cổ phần ĐHP [b]	-	-	2.100	2.100.000.000
Cộng		**17.500.000.000**		**19.600.000.000**

[a] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4103008891 thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng vào Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh là 17.500.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng đã đầu tư 17.500.000.000 VND, tương đương 36% vốn chủ sở hữu thực góp tại Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5003000300 thay đổi lần thứ 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, vốn góp của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng vào Công ty cổ phần ĐHP là 3.500.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng đã rút vốn khỏi Công ty cổ phần ĐHP một khoản là 350.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng đã đầu tư 1.750.000.000 VND, tương đương 18% vốn chủ sở hữu thực góp tại Công ty cổ phần ĐHP. Do đó, khoản đầu tư này được chuyển sang trình bày ở khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" (thuyết minh V.11).

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
- Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	*3*	*198.949*	*3*	*198.949*
- Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam	*379.521*	*11.300.000.000*	*379.521*	*11.300.000.000*
- Công ty cổ phần văn hóa Tân Bình [a]	*193.976*	*10.544.248.666*	*177.960*	*10.544.248.666*
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty cổ phần dịch vụ đầu tư hạ tầng Á Châu		*10.000.000.000*		*10.000.000.000*
- Công ty cổ phần ĐHP[b]	*1.750*	*1.750.000.000*		-
Cộng		**33.594.447.615**		**31.844.447.615**

(a) Cổ phiếu Công ty cổ phần văn hóa Tân Bình tăng thêm do nhận cổ tức bằng cổ phiếu.

(b) Xem thuyết minh V.10.

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	8.446.908.666
Trích lập dự phòng bổ sung	4.100.907.549
Số cuối năm	**12.547.816.215**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	32.484.000
Số phát sinh trong năm	385.887.160
Số cuối năm	**418.371.160**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản mục lỗ tính thuế.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

14. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu để để bảo lãnh L/C và bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất 36.358 m2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thuộc quyền sở hữu của Cty TNHH Đại Hưng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh trong năm	73.985.779.100
Chênh lệch tỷ giá	139.681.499
Số tiền vay đã trả trong năm	(68.445.860.599)
Số cuối năm	**5.679.600.000**

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	536.253.163	244.898.484
Các nhà cung cấp nước ngoài	7.971.129.280	-
Cộng	**8.507.382.443**	**244.898.484**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Chuyển trình bày	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.887.348.655	18.271.904.460	-	(19.566.188.319)	593.064.796
Thuế xuất, nhập khẩu	119.547.666	555.982.979	-	(675.530.645)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	285.008.830	(665.806.830)	110	(1.299.795.855)	(1.680.593.745)
Thuế thu nhập cá nhân	47.688.451	120.609.008	-	(138.327.463)	29.969.996
Thuế nhà thầu (*)	(114.048.153)	-	(110)	-	(114.048.263)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
Cộng	**2.225.545.449**	**18.285.689.617**	**-**	**(21.682.842.282)**	**(1.171.607.216)**

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.6).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.009.415.903	61.735.129.834
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*2.187.786.780*	*899.212.507*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(1.054.992.235)*	*(349.696.060)*
Thu nhập chịu thuế	2.142.210.448	62.284.646.281
Lỗ các năm trước được chuyển	(2.142.210.448)	(58.480.035.826)
Thu nhập tính thuế	-	3.804.610.455
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	***951.152.614***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Thông tư 03/2009/TT – BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính	-	***(285.345.784)***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	***(665.806.830)***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**(665.806.830)**	**665.806.830**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả

Chi phí hoa hồng phải trả.

18. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	518.822.264
Số trích lập bổ sung	36.371.916
Số đã chi	(5.206.250)
Số cuối năm	**549.987.930**

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 27.

Cổ tức
Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	3.500.000
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	**3.500.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.430.596	20.546.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.430.596*	*20.546.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(3.161.640)*	*(661.640)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.268.956*	*19.884.360*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản công nợ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm là doanh thu của hàng hóa đã tiêu thụ.

2. Giá vốn hàng bán
Giá vốn hàng bán trong năm là giá vốn của hàng hóa đã tiêu thụ.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.071.420.517	228.487.434
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	81.511.767	180.997.688
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	181.760.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	915.310.736	349.696.060
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.297.172.656	2.642.120.821
Lãi tiền cho vay	651.480.110	2.642.866.959
Ngân hàng hỗ trợ lãi suất	-	259.023.017
Lãi phạt do thanh toán chậm	-	152.318.250
Doanh thu tài chính khác	-	121.908.593
Cộng	**7.016.895.786**	**6.759.178.822**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngắn hạn	553.462.582	936.505.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.675.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.978.296.478	6.975.200.160
Lỗ do nhượng bán chứng khoán	-	29.586.937.781
Chi phí môi giới chứng khoán	-	6.876.063
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	4.100.907.549	(35.604.047.193)
Cộng	**9.632.666.609**	**1.906.146.921**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.497.177.764	5.643.107.013
Chi phí khác	2.581.265.137	1.024.330.792
Cộng	**12.078.442.901**	**6.667.437.805**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.770.732.618	2.065.130.461
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	178.610.262	266.099.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	637.474.692	682.654.051
Chi phí dự phòng	(2.550.775.363)	3.320.730.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.014.545.204	2.496.650.659
Chi phí khác	1.015.024.733	1.525.485.151
Cộng	**5.065.612.146**	**10.356.750.176**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	310.000.000
Thu tiền phạt	92.922.455	85.021.747
Thu tiền bồi thường	905.063.657	-
Thu nhập khác	147.658.595	9.311.767
Cộng	**1.145.644.707**	**404.333.514**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	364.833.787
Xử lý công nợ	-	272.285.000
Chi phí khác	590.455	-
Cộng	**590.455**	**637.118.787**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.610.262	266.099.004
Chi phí nhân công	3.770.732.618	2.065.130.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	637.474.692	682.654.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.511.722.968	8.139.757.672
Chi phí khác	3.596.289.870	2.549.815.943
Cộng	**19.694.830.410**	**13.703.457.131**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền
Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần trị giá 38.845.960.000 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	746.893.800	309.496.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	23.350.656	12.848.640
Phụ cấp	230.468.400	12.468.000
Cộng	**1.000.712.856**	**334.812.640**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH TĐH	Công ty con
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh	Công ty liên kết
Công ty cổ phần ĐHP	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH TĐH		
Mua thành phẩm	251.998.341.631	124.108.049.054
Bán hàng hoá, tài sản cố định	110.868.775.054	79.400.592.311
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh		
Bán hàng hóa	67.434.021.264	83.777.985.565
Mua hàng hóa	-	29.449.588.000
Nhận cổ tức	175.000.000	-
Công ty cổ phần ĐHP		
Cho vay ngắn hạn	-	93.000.000.000
Thu hồi khoản vốn góp	350.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TĐH		
Khoản phải thu về bán nguyên vật liệu và cho thuê xe	71.920.803.634	86.704.103.634
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh		
Bán hàng hóa	24.597.714.726	-
Công ty cổ phần ĐHP		
Cho vay ngắn hạn	-	27.790.245.000
Cộng nợ phải thu	**96.518.518.360**	**27.790.245.000**
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh		
Nhận ứng trước tiền hàng hoá	-	214.190.208
Cộng nợ phải trả	**-**	**214.190.208**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

3. Thông tin khác

Như đã trình bày thuyết minh IV.15 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn là 3.388.541.428 VND (số đầu năm là 2.254.791.200 VND) được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì được kết chuyển vào thu nhập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Nguyễn Văn Trình	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	205.460.000.000	125.088.478.451	(8.816.610.920)	-	(78.353.946.603)	243.377.920.928
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	59.000.566.004	59.000.566.004
Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.254.791.200	-	2.254.791.200
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(1.469.344.000)	-	-	(1.469.344.000)
Số dư cuối năm trước	**205.460.000.000**	**125.088.478.451**	**(10.285.954.920)**	**2.254.791.200**	**(19.353.380.599)**	**303.163.934.132**
Số dư đầu năm nay	205.460.000.000	125.088.478.451	(10.285.954.920)	2.254.791.200	(19.353.380.599)	303.163.934.132
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.061.109.893	2.061.109.893
Tăng vốn từ thặng dư cổ phần	38.845.960.000	(38.845.960.000)	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.254.791.200)	-	(2.254.791.200)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.388.541.428	-	3.388.541.428
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(30.346.521.940)	-	-	(30.346.521.940)
Số dư cuối năm nay	**244.305.960.000**	**86.242.518.451**	**(40.632.476.860)**	**3.388.541.428**	**(17.292.270.706)**	**276.012.272.313**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Nguyễn Văn Trình	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG